

KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (LLM)

Tổng Công ty lắp máy Việt Nam - CTCP

Ngày 31/12/2024	16,700 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	14.4%	32.0%	34.0%

DT thuần 2024
6,102
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 1,023 20.1%

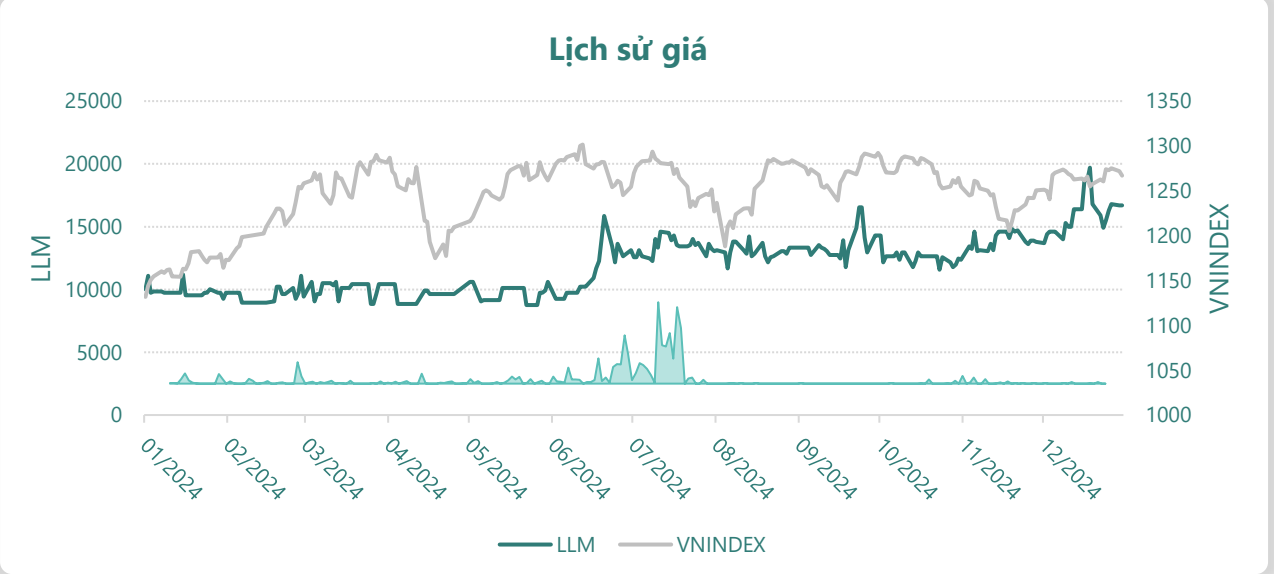
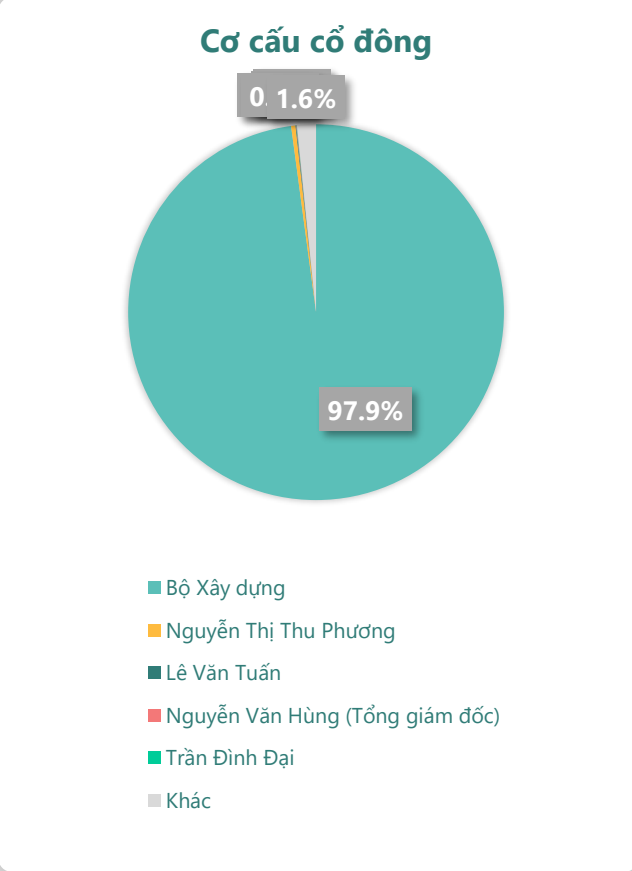
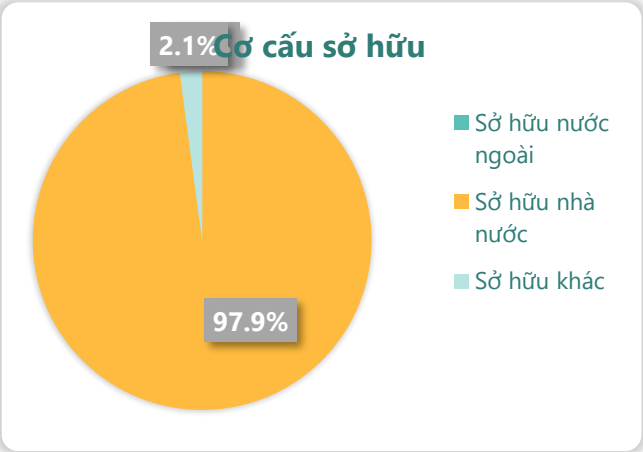
LN thuần 2024
62.4
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 76.8 534%

LN sau thuế 2024
74.5
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 94.0 482%

Tỷ suất lãi EBIT 2024
2.8%
YoY: +/-▲ 1.2%

ROE 2024
9.1%
YoY: +/-▲ 8.7%

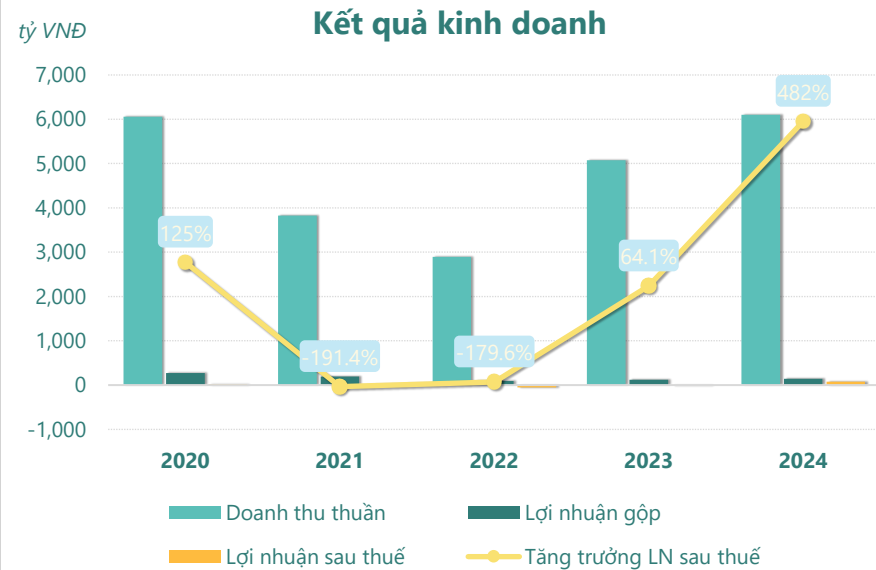
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	8,760 - 19,700
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,331
Số lượng CPLH (CP)	79,726,104
KLGD BQ 20 phiên (CP)	2,715
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	(0.80)
EPS	1,100
P/E	15.2



Kết quả kinh doanh **LLM** năm **2024**, doanh thu thuần **tăng mạnh 20.1%** đạt **6,102** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 482%** đạt **74.53** tỷ đồng.

Công ty có sự tăng trưởng về doanh thu và lợi nhuận, với **ROE** đạt **9.15%**. Là một tín hiệu tích cực về hoạt động kinh doanh, tuy nhiên công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động tốt hơn.

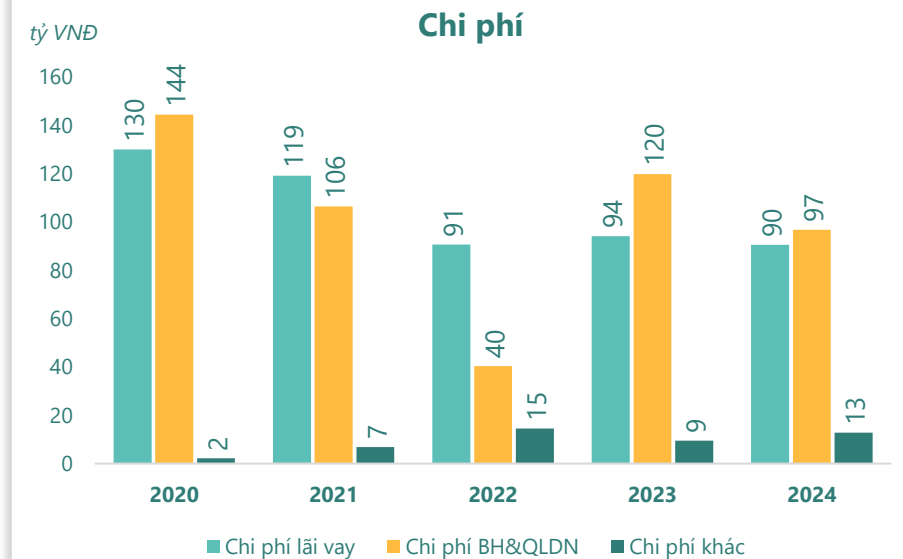
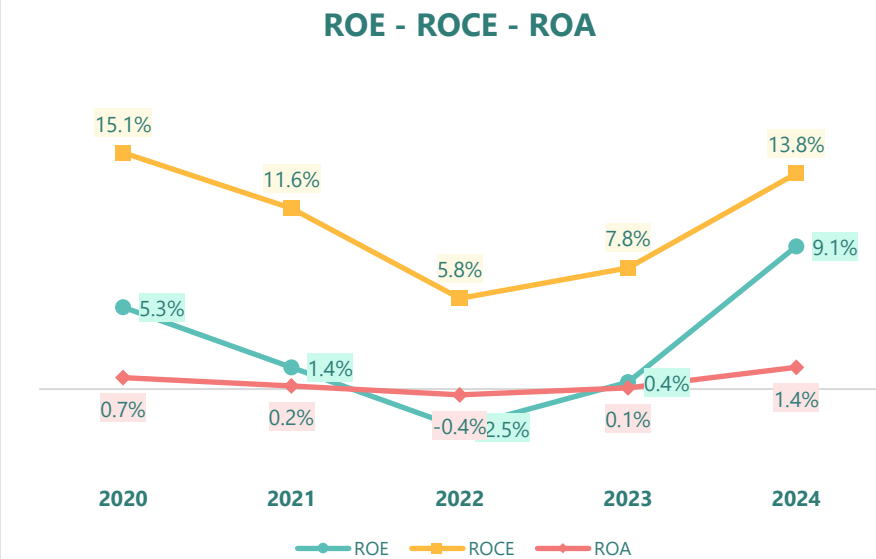
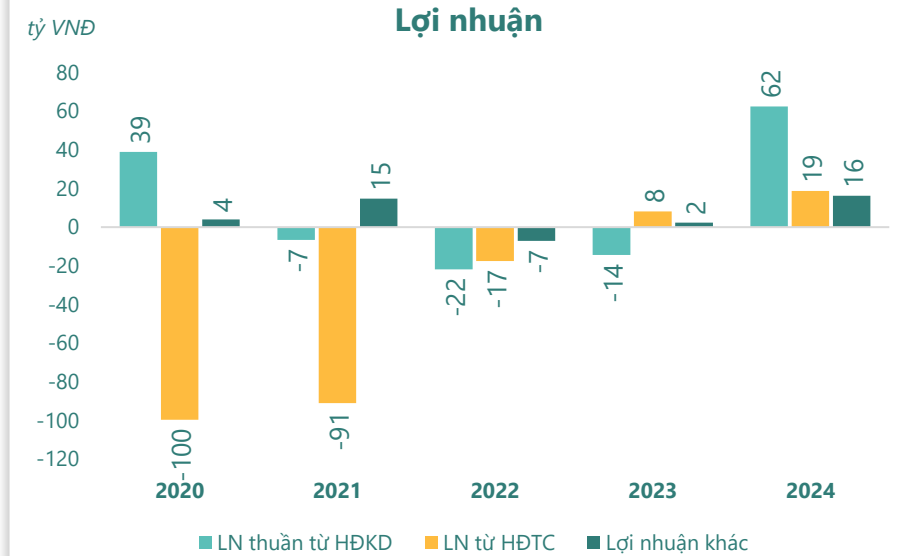
KẾT QUẢ KINH DOANH



Năm **2024**, LLM có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **62.43** tỷ đồng, **tăng lên 76.83** tỷ so với năm trước. Và cao hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (11.71 tỷ đồng) là 50.72 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng tích cực từ hoạt động kinh doanh khi có sự phục hồi trong những năm gần đây.

Chi phí lãi vay giảm xuống so với năm trước, còn **90.48** tỷ đồng. Cùng với đó **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp** cũng **giảm xuống** còn **96.76** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **12.77** tỷ đồng, **tăng lên** so với năm trước.

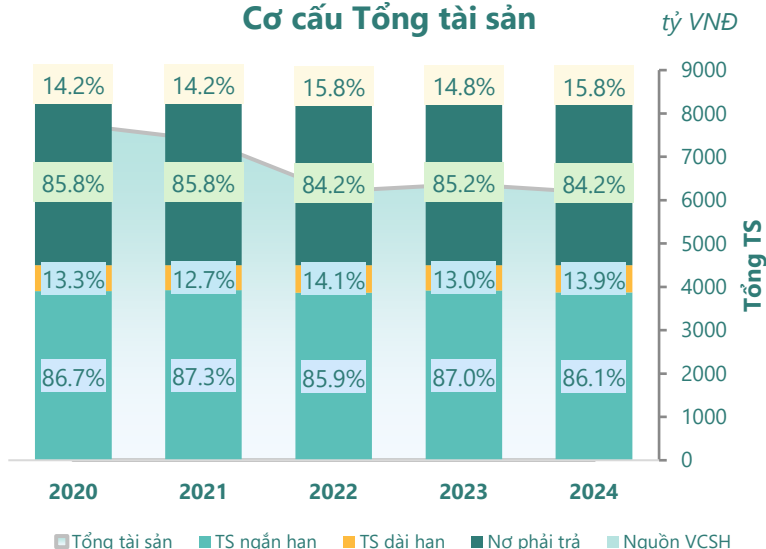
ROE của LLM năm 2024 **tăng trưởng** so với năm trước đạt giá trị bằng **9.15%**, đây là mức ROE **cao nhất** trong vòng 5 năm gần đây.



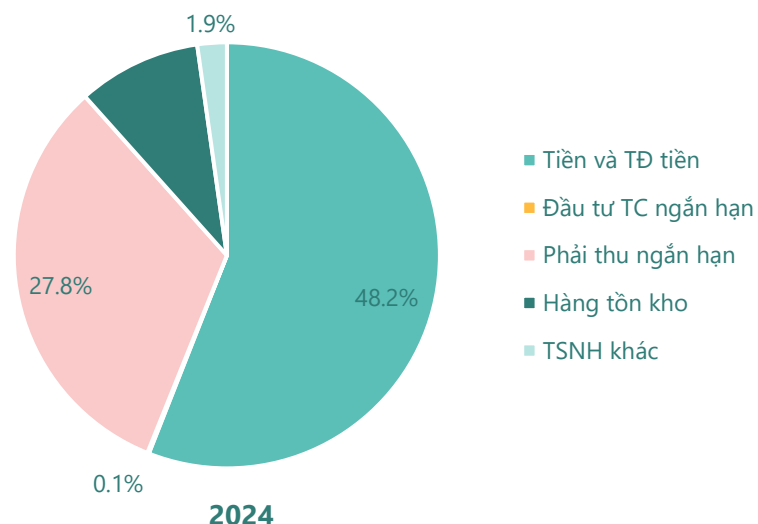


TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

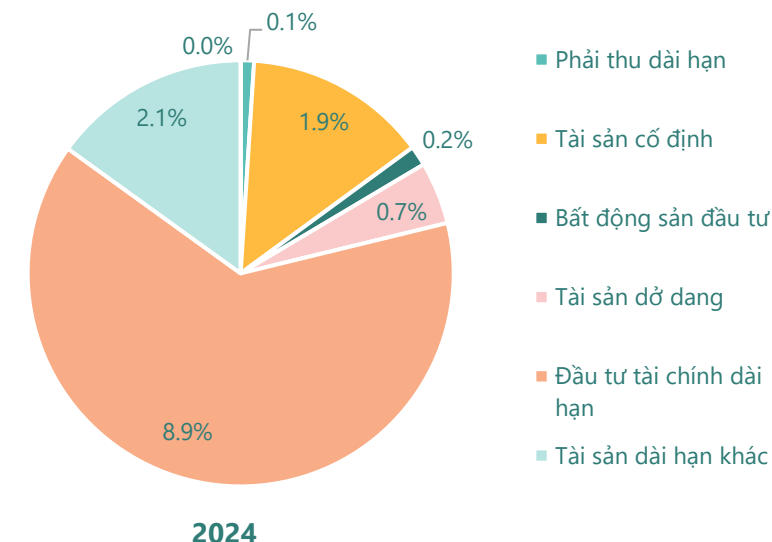
Cơ cấu Tổng tài sản



Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Tổng tài sản của LLM năm 2024 đạt **6,179** tỷ đồng, giảm **3.00%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 86.1%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 84.2%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Tài sản ngắn hạn của LLM năm 2024 giảm **4.03%** so với năm trước, đạt **5,318** tỷ đồng. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **86.1%** tổng tài sản. Trong đó, **tiền và tương đương tiền** chiếm tỷ trọng lớn nhất **48.2%**, tiếp đến là phải thu ngắn hạn chiếm 27.8% trên tổng tài sản.

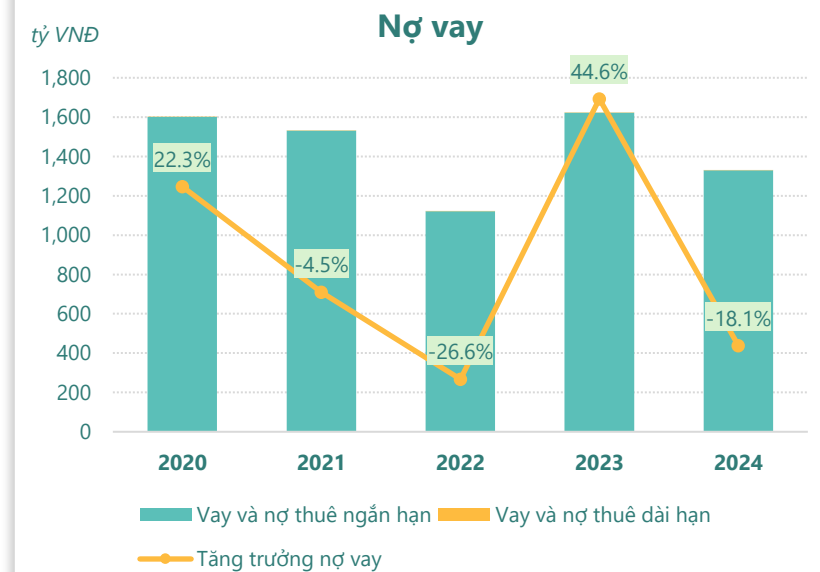
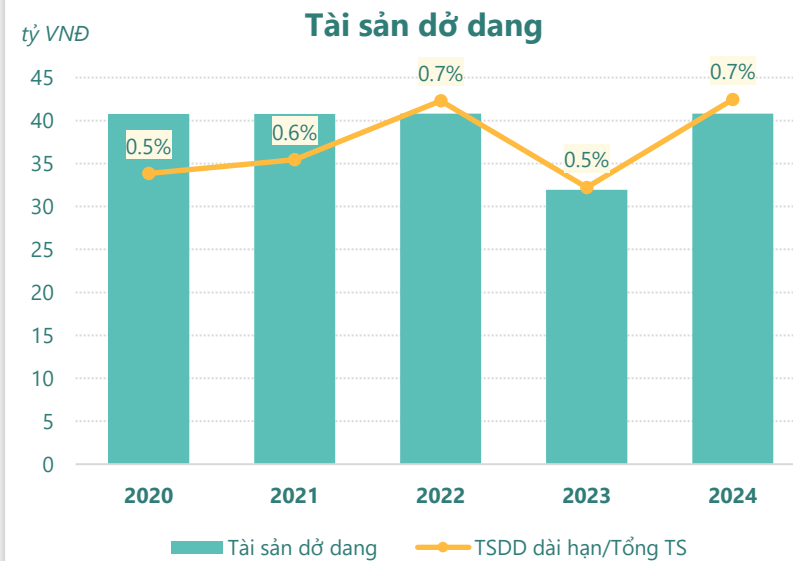
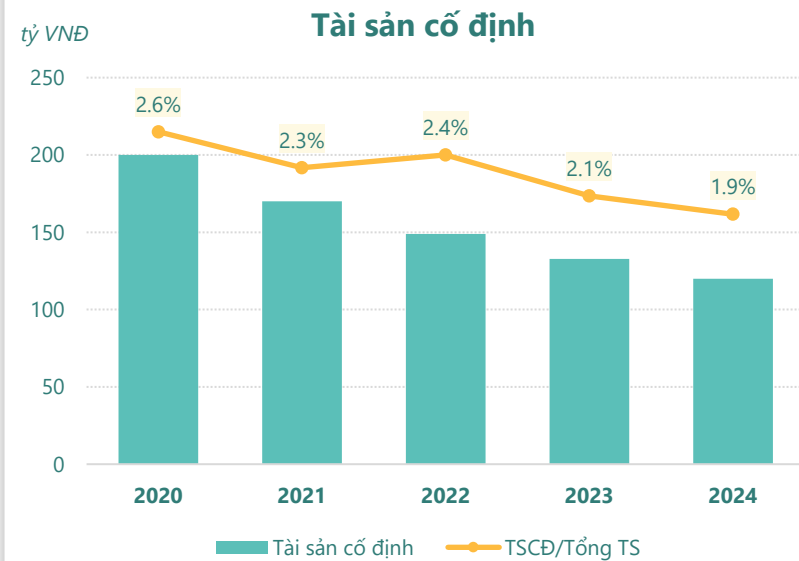
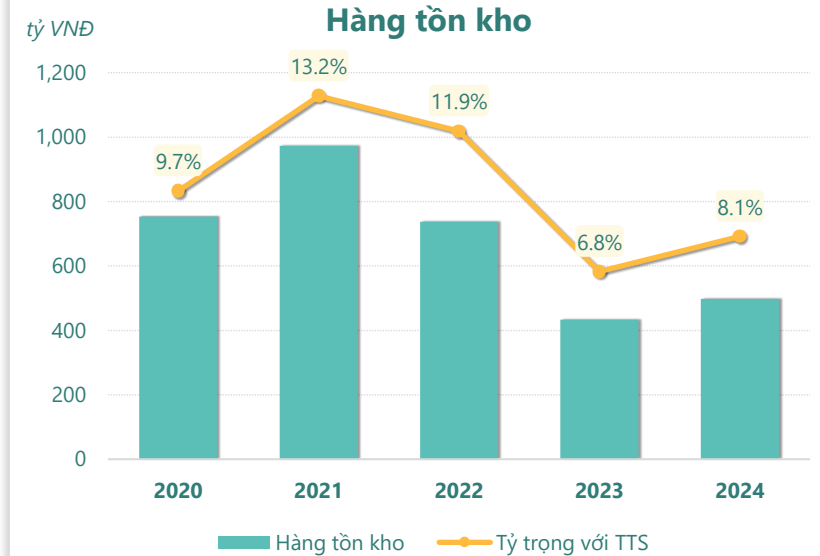
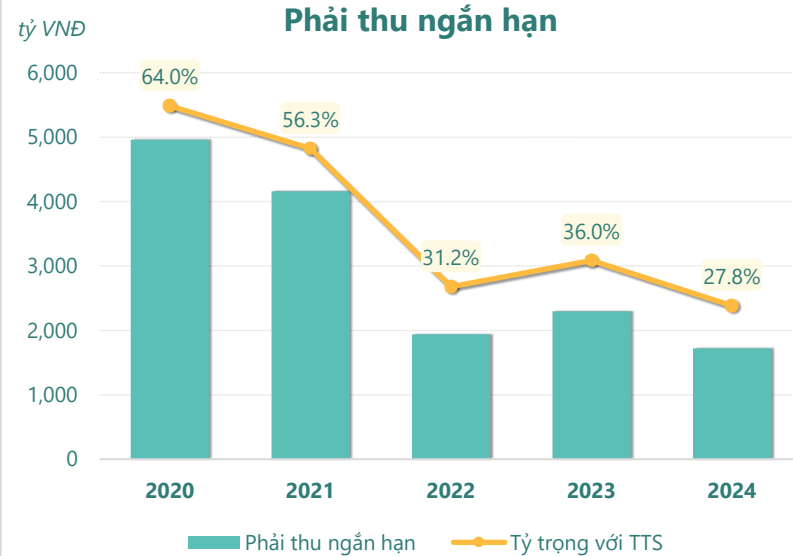
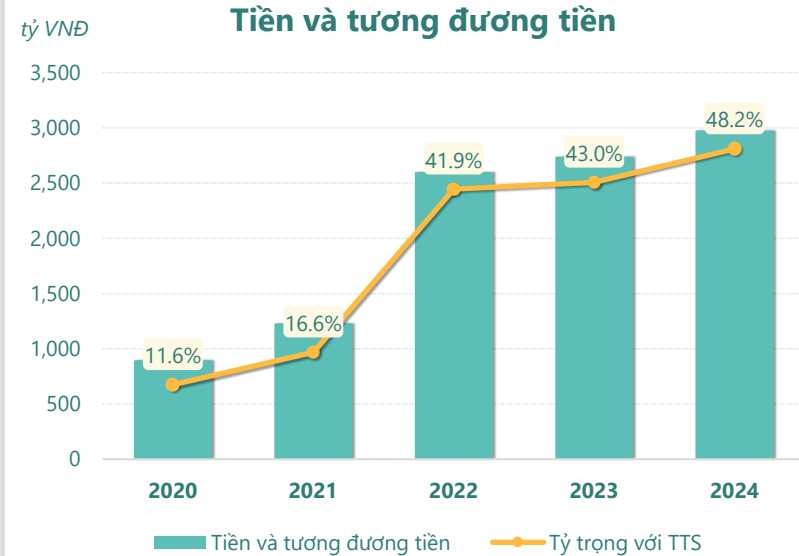
Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Tài sản dài hạn tăng trưởng **3.87%** so với năm trước và đạt **861.1** tỷ đồng. Tương ứng chiếm **13.9%** tổng tài sản, tăng lên so với năm trước. Trong đó **đầu tư tài chính dài hạn** chiếm cao nhất **8.88%**, sau đó là tài sản dài hạn khác chiếm 2.10%.

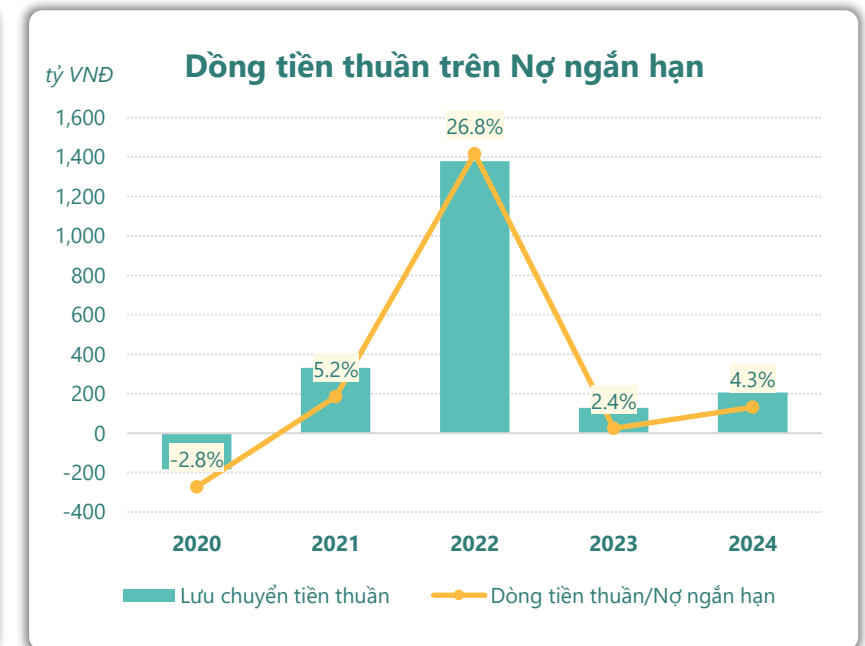
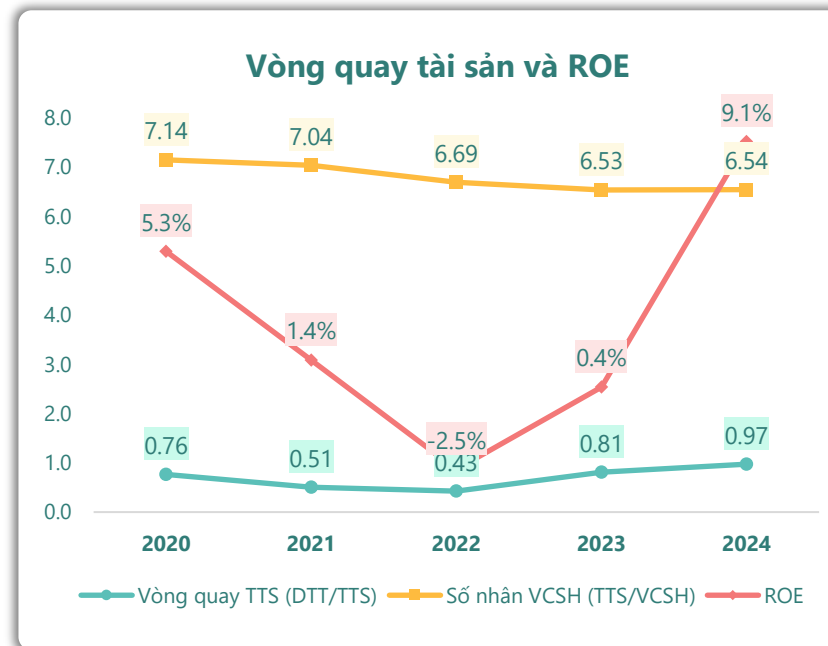
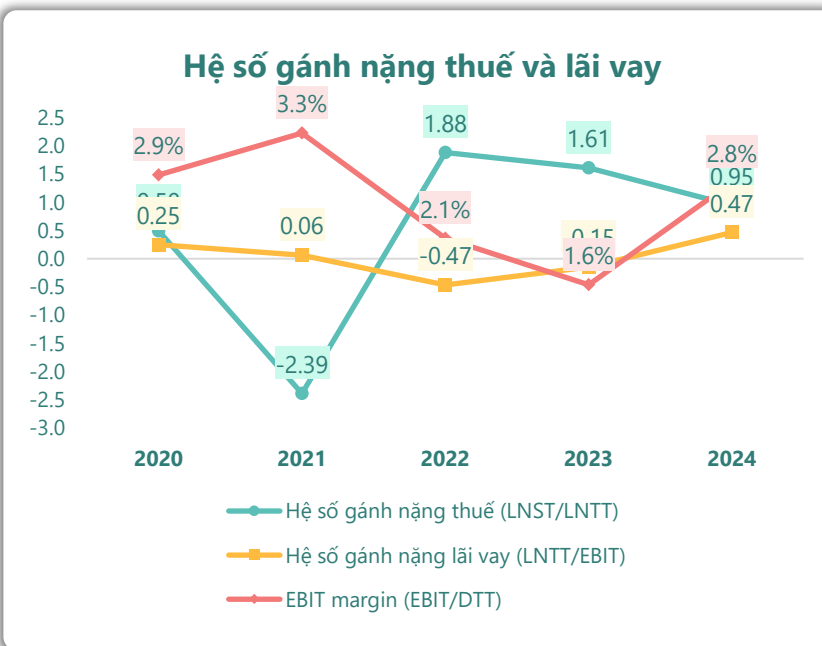
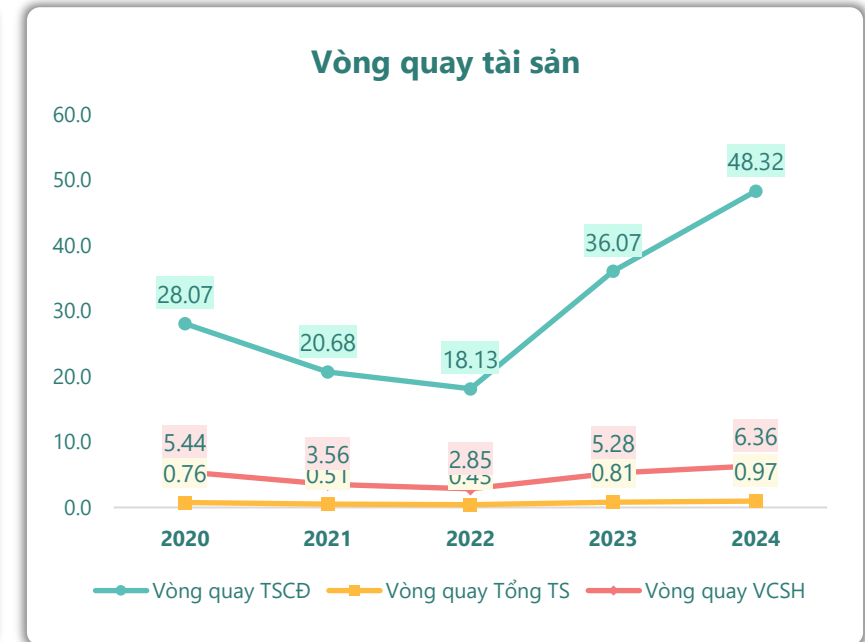
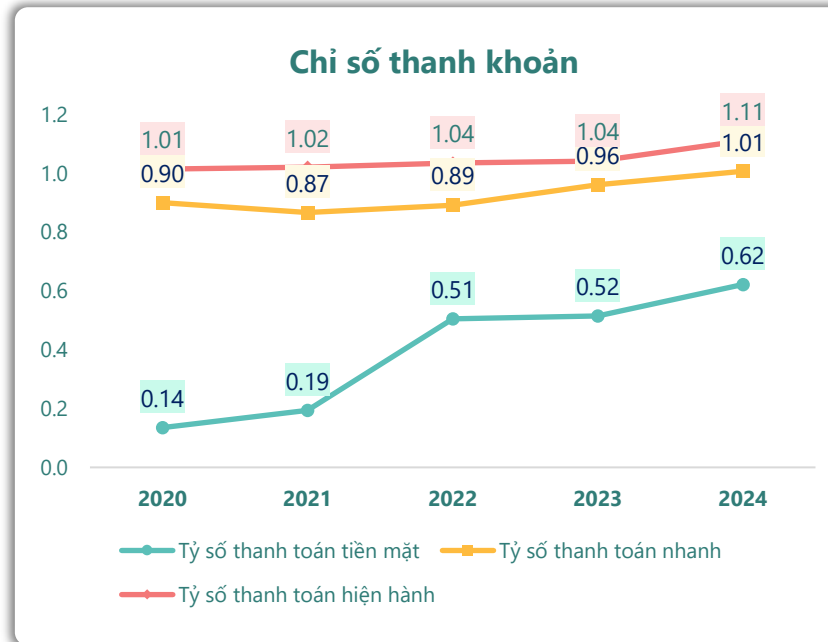
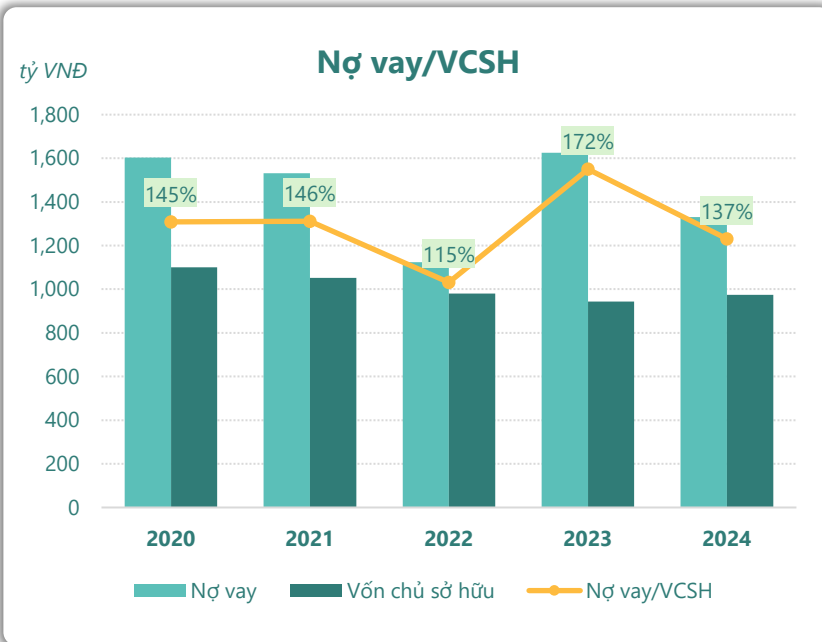
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	3,826	2,892	5,079	6,102
Giá vốn hàng bán	3,634	2,802	4,959	5,958
Lợi nhuận gộp	192	90.2	120	144
Doanh thu HĐTC	59.6	117	139	147
Chi phí TC	151	134	131	128
Chi phí lãi vay	119	90.7	94.1	90.5
LN trong công ty LKLD	-1.00	-54.2	-22.4	-3.46
Chi phí bán hàng	0	0	0	0
Chi phí QLDN	106	40.4	120	96.8
LN thuần từ HĐKD	-6.61	-21.8	-14.4	62.4
Lợi nhuận khác	14.7	-7.04	2.30	16.3
LN trước thuế	8.12	-28.8	-12.1	78.7
Lợi nhuận sau thuế	-19.4	-54.3	-19.5	74.5
LNST của CĐ cty mẹ	15.0	-25.2	4.22	87.7

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	381	1,743	-442	475
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	38.4	53.0	78.2	60.6
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-88.2	-416	493	-330
Tiền đầu kỳ	896	1,229	2,601	2,738
Lưu chuyển tiền thuần	331	1,380	129	206
Ảnh hưởng tỷ giá	1.35	-8.51	8.79	32.5
Tiền cuối kỳ	1,229	2,601	2,738	2,976

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Tổng tài sản	7,393	6,204	6,370	6,179
Tài sản ngắn hạn	6,451	5,331	5,541	5,318
Tiền và tương đương tiền	1,229	2,601	2,738	2,976
Đầu tư tài chính ngắn hạn	3.46	0	5.80	6.50
Phải thu ngắn hạn	4,159	1,937	2,295	1,718
Hàng tồn kho	972	737	433	498
Tài sản ngắn hạn khác	88.0	55.6	69.6	119
Tài sản dài hạn	942	873	829	861
Phải thu dài hạn	8.66	8.83	8.74	8.74
Tài sản cố định	170	149	133	120
Bất động sản đầu tư	20.0	17.7	15.4	13.1
Tài sản dở dang	40.8	40.8	31.9	40.8
Đầu tư tài chính dài hạn	633	577	552	549
Tài sản dài hạn khác	68.7	79.5	87.7	130
Lợi thế thương mại	0.11	0.05	0	0
Nợ phải trả	6,342	5,223	5,427	5,205
Nợ ngắn hạn	6,319	5,148	5,315	4,784
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,531	1,121	1,623	1,330
Phải trả người bán ngắn hạn	3,873	2,086	1,898	1,541
Nợ dài hạn	22.8	74.8	111	421
Vay và nợ thuê dài hạn	0.60	2.61	1.81	1.11
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,051	980	943	974
Vốn chủ sở hữu	1,052	981	944	974
Vốn điều lệ	797	797	797	797
Kinh phí và quỹ khác	-0.57	-0.27	-0.27	-0.27